

# Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào tỉnh Hưng Yên của các nhà đầu tư trong và ngoài nước

Nguyễn Văn Hưởng\*

Nhận ngày 14 tháng 4 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 5 năm 2022.

**Tóm tắt:** Nghiên cứu đánh giá các yếu tố thu hút đầu tư vào địa phương có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững doanh nghiệp tại địa phương. Hưng Yên trong những năm gần đây đang trên đà phát triển và thu hút được các dự án có vốn đầu tư trong và ngoài nước. Do đó, tác giả tiến hành thực hiện nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư vào tỉnh Hưng Yên. Sử dụng phương pháp phân tích đa biến với 201 phiếu khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả đã chỉ ra, để thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên cần tập trung vào các yếu tố chính sau: (1) Chính sách đầu tư; (2) Lợi thế ngành đầu tư; (3) Môi trường, văn hóa và xã hội; (4) Thương hiệu địa phương; (5) Chi phí đầu vào cạnh tranh; (6) Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư; (7) Nguồn nhân lực địa phương. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách đến chính quyền tỉnh Hưng Yên.

**Từ khóa:** Quyết định đầu tư, phân tích nhân tố, phân tích hồi quy.

**Phân loại ngành:** Kinh tế học

**Abstract:** The study evaluates the factors that attract investment to the locality that are important in promoting sustainable development of local businesses. In recent years, Hưng Yên province has been on the path of development and attracted domestic and foreign investment projects. Therefore, the author has conducted research on the factors affecting investment decisions in the province, using multivariate analysis method with the survey questionnaire sent to 201 enterprises in the province. The results show that to attract investment in Hưng Yên province, it is necessary to focus on the following main factors: 1) investment policy; (2) advantages of the industry to be invested in; (3) the environmental, cultural and social factors; (4) the “brandname” of the locality; (5) competitive input costs; (6) infrastructure and material facilities for the investment; and (7) local human resources. From the research results, the author proposes some policy recommendations to Hưng Yên provincial administration.

**Keywords:** Investment decision, factor analysis, regression analysis.

**Subject classification:** Economics

---

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.  
Email: vanhuong75hy@gmail.com

## 1. Mở đầu

Tăng cường thu hút đầu tư, phát triển cộng đồng doanh nghiệp, xây dựng nhà nước kiến tạo, chấn hưng doanh nghiệp và quốc gia khởi nghiệp... là những thông điệp mạnh mẽ và quyết tâm của Chính phủ trong nhiệm kỳ 2021-2025. Các tỉnh thành, địa phương trên cả nước đang hưởng ứng tích cực và tham gia vào quá trình này theo những cách thức phù hợp, sáng tạo. Có những địa phương bằng sự đột phá về cơ chế, đã đạt được sự phát triển ấn tượng và trở thành điểm sáng trong thu hút đầu tư, tăng trưởng của cả nước (như: Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Phòng,...). Nhiều địa phương đã có những nỗ lực và cách làm sáng tạo để huy động khai thác nội lực và đồng thời tranh thủ thu hút, sử dụng tốt các nguồn lực bên ngoài. Điều quyết định là cần có chính quyền năng động, kiến tạo môi trường kinh doanh minh bạch, hiệu quả, phải thiết lập được mối quan hệ đối tác tin cậy, cùng chia sẻ trách nhiệm giữa chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp. Tiếp theo, là thiết kế một chiến lược thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp căn cơ, có tầm nhìn dài hạn, xóa bỏ tư duy nhiệm kỳ, không đánh đổi môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững.

Với mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, Hưng Yên cần huy động được nguồn vốn đầu tư lớn, mà đóng góp quan trọng đó là nguồn vốn tư nhân và vốn FDI. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, nguồn đầu tư công hết sức hạn hẹp, ngân sách tích lũy của địa phương còn hạn chế, nên Hưng Yên được xem như một tỉnh hiện đang “khát” vốn đầu tư. Trong những năm qua mặc dù đã đề ra nhiều giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên, tuy nhiên hiệu quả chưa thực sự cao so với tiềm năng có được của tỉnh. Tốc độ tăng vốn đầu tư chung của nền kinh tế giai đoạn 2011-2020 bình quân là 8,16%/năm, cao hơn khoảng 0,3% so với tốc độ tăng GRDP trên địa bàn tỉnh cùng kỳ (bình quân 7,9%/năm). Trong đó, vốn FDI tăng cao nhất bình quân 18,60%/năm; vốn Nhà nước tăng bình quân 9,68%/năm và vốn tư nhân tăng thấp nhất 4,24%/năm (Cục Thống kê Hưng Yên, năm 2016, 2021). Xu hướng dịch chuyển vốn đầu tư này vừa có điểm tích cực vừa có bất lợi: thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất và tỷ trọng vốn FDI ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế đang đặt ra vấn đề mất cân đối cơ cấu và tính tự chủ kinh tế; thu hút vốn đầu tư nhà nước giảm và tỷ trọng vốn đầu tư khu vực kinh tế Nhà nước thu hẹp là đúng; nhưng thu hút vốn đầu tư tư nhân chậm nhất và tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước chuyển dịch rất chậm cho thấy tiềm năng kinh tế tư nhân chưa được khai thác, phát huy tốt. Tương ứng, thay đổi cơ cấu hay tỷ trọng ba khu vực trong ba khu vực kinh tế tỉnh Hưng Yên diễn ra như sau: đầu tư Nhà nước từ chiếm 27,93% năm 1997 giảm xuống còn 15,79% năm 2015 và 15,75% năm 2020; đầu tư tư nhân từ 44,83% năm 1997 tăng lên 52,42% năm 2015 và 48,46% năm 2020; đầu tư FDI từ 27,23% năm 1997 tăng lên 31,79% năm 2015 và đạt 35,21% năm 2020 (Cục Thống kê Hưng Yên, năm 2016, 2021). Yêu cầu đặt ra là cần phải đổi mới cách thức, công cụ thu hút vốn đầu tư cả về nội dung và hình thức nhằm xây dựng Hưng Yên thành địa chỉ hấp dẫn, an toàn và hiệu quả cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư.

Đã có nhiều nghiên cứu đánh giá việc thu hút đầu tư vào khu vực cũng như vào địa phương cấp tỉnh. Các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm quy mô thị trường, cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi và chi phí tiền lương (Cheng & Kwan, 2000). Bên cạnh đó, Nguyễn Mạnh Toàn (2010) cho thấy, các nhân tố tác động đến việc thu hút FDI vào một địa phương của Việt Nam gồm: hạ tầng về kỹ thuật, sự ưu đãi và hỗ trợ của

chính quyền địa phương, chi phí hoạt động thấp, thị trường tiềm năng, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng. Hà Nam Khánh Giao và cộng sự (2015) chỉ ra 4 nhóm nhân tố quyết định đầu tư vào tỉnh Cà Mau: Các yếu tố thị trường, chi phí đầu tư, đối tác tin cậy, vị trí thuận lợi cho hoạt động kho bãi có tác động đến thu hút vốn đầu tư vào khu vực thương mại - dịch vụ của tỉnh. Đến năm 2017, tác giả Ngô Văn Thiện đã tiến hành điều tra 230 mẫu thu thập từ các doanh nghiệp có vốn trong và ngoài nước đang hoạt động tại Phú Quốc. Sau khi chạy mô hình phân tích khám phá (EFA), tác giả đã rút ra kết luận rằng, có 6 yếu tố có ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư vào Phú Quốc, gồm: Cơ sở hạ tầng và vị trí địa lý, chính sách đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực, điều kiện môi trường sống, chất lượng dịch vụ công, xúc tiến thương mại và marketing địa phương.

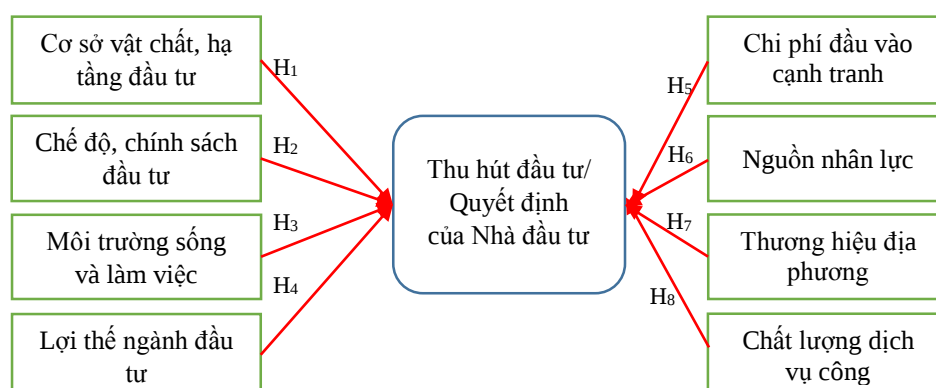
Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả quan tâm tới đầu tư phát triển như là một phương thức của đầu tư trực tiếp. Hoạt động đầu tư này nhằm duy trì và tạo ra năng lực mới cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt đời sống của xã hội. Đây là hình thức đầu tư trực tiếp tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, cho đơn vị sản xuất và cung ứng dịch vụ. Hình thức đầu tư này đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế tại mỗi quốc gia hay mỗi địa phương cấp tỉnh.

Tiếp thu hướng nghiên cứu trên, tác giả đã chọn nghiên cứu chủ đề này để làm rõ những yếu tố nào có ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên, từ đó đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm góp phần cải thiện môi trường đầu tư và đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, đổi mới công tác quản lý nhà nước nhằm tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

## 2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết các yếu tố tác động đến thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Charis Solomon và các cộng sự (2015), Le Hoang Ba Huyen (2015), Nguyễn Thị Thu Hà và cộng sự (2016), Lê Văn Thắng & Nguyễn Lưu Bảo Đoan (2017); nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút dòng vốn đầu tư nói chung của Hà Nam Khánh Giao và các cộng sự (2015), Ngô Văn Thiện (2017), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với một biến Thu hút đầu tư/ Quyết định của nhà đầu tư vào địa phương sẽ phụ thuộc 8 biến/ yếu tố (bao gồm 47 chỉ số thành phần) độc lập như trong Hình 1 và Bảng 2.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu thu hút đầu tư/ quyết định đầu tư tại địa phương



Biên phụ thuộc *Thu hút đầu tư hoặc sự hấp dẫn và thỏa mãn nhà đầu tư* sẽ bao gồm: Tăng trưởng doanh thu được ký hiệu là HDNDT1; thị phần, thị trường ổn định và mở rộng (HDNDT2); doanh nghiệp có kế hoạch tiếp tục đầu tư, kinh doanh dài hạn ở địa phương (HDNDT3); doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng đầu tư, kinh doanh ở địa phương (HDNDT4); doanh nghiệp giới thiệu cho các doanh nghiệp khác vào đầu tư tại địa phương (HDNDT5). Nếu một nhà đầu tư mà được hấp dẫn hoặc thỏa mãn về môi trường kinh doanh tại một địa phương nào đó thì họ sẽ lựa chọn địa phương đó để đầu tư và ngược lại họ sẽ tiếp tục tìm kiếm địa phương khác.

Các giả thuyết được đưa ra gồm:

*H<sub>1</sub>*: Cơ sở vật chất, hạ tầng đầu tư tác động tích cực đến thu hút đầu tư, gồm: Hệ thống giao thông vận tải phát triển (đường sá, cầu cảng, kho bãi...) ký hiệu CSHT1; kết nối nội vùng và liên vùng thuận lợi, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư (CSHT2); hạ tầng thông tin liên lạc phát triển thuận tiện (điện thoại, internet, wifi...) ký hiệu là CSHT3; hệ thống cung cấp điện đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư (CSHT4); hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư (CSHT5); mặt bằng sản xuất kinh doanh dễ tiếp cận đáp ứng được yêu cầu nhà đầu tư (CSHT6).

*H<sub>2</sub>*: Chế độ, chính sách đầu tư tác động tích cực đến thu hút đầu tư, gồm: Chính sách ổn định vĩ mô của trung ương (TW) và điều hành linh hoạt của chính quyền địa phương (CSDT1); có chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng) ký hiệu là CSDT2; hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp (CSDT3); có hệ thống thuế hải quan rõ ràng, minh bạch (CSDT4); có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu (CSDT5).

*H<sub>3</sub>*: Môi trường sống và làm việc tác động tích cực đến thu hút đầu tư, gồm: Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường (MTSLV1); xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết thỏa đáng các tranh chấp xảy ra (MTSLV2); hệ thống trường học, y tế, vui chơi giải trí... phát triển (MTSLV3); người dân hợp tác, cởi mở, thân thiện (MTSLV4); chi phí sinh hoạt, nhà ở, đi lại hợp lý (MTSLV5).

*H<sub>4</sub>*: Lợi thế ngành đầu tư (không kể các ưu đãi chính sách) tác động tích cực đến thu hút đầu tư, gồm: Thuận tiện nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất của doanh nghiệp được ký hiệu là LTNDT1; thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm của doanh nghiệp (LTNDT2); liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng (LTNDT3); cung cấp dịch vụ đầu vào và công nghiệp hỗ trợ (LTNDT4); quy mô tích tụ và mật độ quản trị các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành (LTNDT5).

*H<sub>5</sub>*: Chi phí đầu vào cạnh tranh tác động tích cực đến thu hút đầu tư, gồm: Địa phương có giá thuê đất thấp được ký hiệu là CPDVCT1; địa phương có giá lao động thấp (CPDVCT2); địa phương có giá điện, nước hợp lý (CPDVCT3); địa phương có cước phí vận tải, thông tin liên lạc hợp lý (CPDVCT4); địa phương có giá dịch vụ hợp lý (CPDVCT5).

*H<sub>6</sub>*: Nguồn nhân lực tác động tích cực đến thu hút đầu tư, gồm: Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi được ký hiệu là NNLD1; hệ thống các trường đào tạo và dạy nghề phát triển (NNLD2); lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành (NNLD3); lao động có kiến thức, chuyên môn (NNLD4); lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm (NNLD5).

*H<sub>7</sub>*: Thương hiệu địa phương tác động tích cực đến thu hút đầu tư, gồm: Thương hiệu địa phương ấn tượng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư được ký hiệu là THDP1; địa phương gây ấn tượng mạnh về con người thân thiện, cần cù, ham học hỏi (THDP2); địa phương

gây ấn tượng mạnh về tài nguyên văn hóa và tự nhiên phong phú, đa dạng (THDP3); chính quyền địa phương năng động, tiên phong, đồng hành cùng doanh nghiệp (THDP4); nhiều nhà đầu tư thành công tại địa phương và tôi cũng muốn sẽ thành công như họ (THDP5).

*H8:* Chất lượng dịch vụ công tác động tích cực đến thu hút đầu tư, gồm: Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho doanh nghiệp được ký hiệu là CLDVC1; thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập doanh nghiệp nhanh chóng, thuận tiện (CLDVC2); thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện (CLDVC3); có chính sách xúc tiến đầu tư và hỗ trợ tiếp cận thị trường (CLDVC4); doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương (CLDVC5).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra và làm sáng tỏ các giả thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được áp dụng cho bài viết này. Công cụ chính để thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Bảng câu hỏi gồm 2 phần, phần 1 để thu thập các thông tin chung về doanh nghiệp (tên doanh nghiệp, ngày thành lập, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, vốn FDI, tình hình kinh doanh...) và phần 2 là các thông tin để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ vào những nghiên cứu trước đây và tham khảo ý kiến của các chuyên gia nhằm hoàn thiện thang đo (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008), từ đó tác giả hoàn thiện thang đo của nghiên cứu này gồm 8 nhân tố: Cơ sở vật chất, hạ tầng đầu tư; Chế độ, chính sách đầu tư; Môi trường sống và làm việc; Lợi thế ngành đầu tư; Chi phí đầu vào cạnh tranh; Nguồn nhân lực tác động; Thương hiệu địa phương; Chất lượng dịch vụ công.

Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là thang đo Likert với 5 mức độ từ “1 - Rất không đồng ý/ Rất kém” đến “5 - Rất đồng ý/ Rất tốt”. Các đối tượng doanh nghiệp được điều tra, phỏng vấn là doanh nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp FDI tại các khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn. Mỗi KCN lựa chọn 50 doanh nghiệp để điều tra. Tổng số phiếu phát ra là 300 phiếu. Tổng số phiếu thu về là 275 phiếu, tác giả đã tiến hành lựa chọn 201 phiếu điều tra doanh nghiệp có kết quả trả lời đúng nhất (73,09%) để đưa vào tổng hợp, phân tích và đánh giá. Thời gian thực hiện điều tra từ tháng 9/2021 đến tháng 11/2021.

Để đánh giá chất lượng thang đo, tác giả sử dụng hai công cụ chính là phân tích nhân tố EFA và Cronbach's Alpha. Sau đó các tác giả sử dụng phương pháp hồi quy bội để đánh giá tác động của các nhân tố tới thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên. Dữ liệu sau khi được thu thập sẽ tiến hành mã hóa, nhập số liệu, làm sạch và xử lý với phần mềm SPSS 22.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Thực hiện thống kê sơ bộ các thông tin về các đối tượng khảo sát cho thấy, các đối tượng khảo sát: công ty TNHH là 157, chiếm tỷ lệ cao nhất với 76,59%, tiếp theo là công ty cổ phần

với tỷ lệ là 18,54% (38 công ty), số lượng ít nhất là doanh nghiệp tư nhân chiếm gần 5% (với 10 doanh nghiệp). Số lượng doanh nghiệp được phân bổ khá cân đối giữa trong KCN và ngoài KCN với tỷ lệ lần lượt là 51,71% và 48,29%. Trong các doanh nghiệp được khảo sát thì có đến 174 doanh nghiệp (84,88%) sản xuất và kinh doanh có lãi và lãi lớn, chỉ có 12 doanh nghiệp là hòa vốn và còn lại là thua lỗ (tỷ lệ 9,27%) (Bảng 1).

Bảng 1: Thông kê thông tin chung các mẫu được khảo sát

| TT | Biến                                               | Số lượng người/<br>doanh nghiệp<br>phỏng vấn | Tỷ lệ % |
|----|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1  | Số lượng - Công ty TNHH                            | 157                                          | 76.59   |
|    | doanh nghiệp (Công ty TNHH có vốn 100% nước ngoài) | 70                                           | 34.15   |
|    | được điều tra - Công ty cổ phần                    | 38                                           | 18.54   |
|    | phân theo loại hình doanh nghiệp                   |                                              |         |
|    | - Doanh nghiệp tư nhân                             | 10                                           | 4.88    |
| 2  | Số lượng - Số lượng doanh nghiệp trong các KCN     | 106                                          | 51.71   |
|    | doanh nghiệp + KCN Dệt may Phố Nối                 | 12                                           | 5.85    |
|    | được điều tra + KCN Phố Nối A                      | 44                                           | 21.46   |
|    | phân theo + KCN Phố Nối B                          | 4                                            | 1.95    |
|    | trong và + KCN Thăng Long II                       | 47                                           | 22.93   |
|    | ngoài KCN - Số lượng doanh nghiệp ngoài các KCN    | 99                                           | 48.29   |
| 3  | - Doanh nghiệp thua lỗ lớn                         | 1                                            | 0.49    |
|    | Kết quả kinh - Doanh nghiệp thua lỗ                | 18                                           | 8.78    |
|    | doanh của - Doanh nghiệp hòa vốn                   | 12                                           | 5.85    |
|    | doanh nghiệp - Doanh nghiệp có lãi                 | 165                                          | 80.49   |
|    | - Doanh nghiệp có lãi lớn                          | 9                                            | 4.39    |

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ dữ liệu điều tra

#### 4.2. Kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha

Đầu tiên, tác giả thực hiện kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha, hệ số Cronbach's Alpha của từng yếu tố được thể hiện trong Bảng 2. Căn cứ vào số liệu trong Bảng 2, tác giả sẽ loại các biến quan sát có tương quan với biến tổng nhỏ hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy, thang đo của mô hình có độ tin cậy tốt nên các yếu tố sau khi đã được đánh giá độ tin cậy sẽ được lựa chọn và được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Bảng 2: Kết quả kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha

| T                                                                         | Biến quan sát và ký hiệu | Tương quan biến tổng | Alpha nếu loại biến |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|
| <i>I. Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư (CSHT), Cronbach's Alpha = 0,916</i>  |                          |                      |                     |
| 1                                                                         | CSHT1                    | 0,772                | 0,899               |
| 2                                                                         | CSHT2                    | 0,836                | 0,890               |
| 3                                                                         | CSHT3                    | 0,738                | 0,904               |
| 4                                                                         | CSHT4                    | 0,754                | 0,902               |
| 5                                                                         | CSHT5                    | 0,752                | 0,903               |
| 6                                                                         | CSHT6                    | 0,738                | 0,904               |
| <i>II. Chính sách đầu tư (CSDT), Cronbach's Alpha = 0,872</i>             |                          |                      |                     |
| 1                                                                         | CSDT1                    | 0,701                | 0,846               |
| 2                                                                         | CSDT2                    | 0,621                | 0,865               |
| 3                                                                         | CSDT3                    | 0,764                | 0,830               |
| 4                                                                         | CSDT4                    | 0,776                | 0,827               |
| 5                                                                         | CSDT5                    | 0,650                | 0,857               |
| <i>III. Môi trường sống và làm việc (MTSLV), Cronbach's Alpha = 0,848</i> |                          |                      |                     |
| 1                                                                         | MTSLV1                   | 0,584                | 0,836               |
| 2                                                                         | MTSLV2                   | 0,645                | 0,821               |
| 3                                                                         | MTSLV3                   | 0,616                | 0,829               |
| 4                                                                         | MTSLV4                   | 0,735                | 0,796               |
| 5                                                                         | MTSLV5                   | 0,714                | 0,802               |
| <i>IV. Lợi thế ngành đầu tư (LTNDT), Cronbach's Alpha = 0,886</i>         |                          |                      |                     |
| 1                                                                         | LTNDT1                   | 0,733                | 0,860               |
| 2                                                                         | LTNDT2                   | 0,678                | 0,872               |
| 3                                                                         | LTNDT3                   | 0,769                | 0,851               |
| 4                                                                         | LTNDT4                   | 0,757                | 0,854               |
| 5                                                                         | LTNDT5                   | 0,690                | 0,869               |
| <i>V. Chi phí đầu vào cạnh tranh (CPDVCT), Cronbach's Alpha = 0,867</i>   |                          |                      |                     |
| 1                                                                         | CPDVCT1                  | 0,748                | 0,825               |
| 2                                                                         | CPDVCT2                  | 0,761                | 0,823               |
| 3                                                                         | CPDVCT3                  | 0,691                | 0,841               |
| 4                                                                         | CPDVCT4                  | 0,647                | 0,849               |
| 5                                                                         | CPDVCT5                  | 0,620                | 0,855               |
| <i>VI. Nguồn nhân lực địa phương (NNLDP), Cronbach's Alpha = 0,925</i>    |                          |                      |                     |
| 1                                                                         | NNLDP1                   | 0,833                | 0,902               |
| 2                                                                         | NNLDP2                   | 0,861                | 0,896               |
| 3                                                                         | NNLDP3                   | 0,802                | 0,908               |

|                                                                              |        |       |       |
|------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
| 4                                                                            | NNLDP4 | 0,789 | 0,911 |
| 5                                                                            | NNLDP5 | 0,743 | 0,919 |
| <i>VII. Thương hiệu địa phương (THDP), Cronbach's Alpha = 0,866</i>          |        |       |       |
| 1                                                                            | THDP1  | 0,755 | 0,825 |
| 2                                                                            | THDP2  | 0,692 | 0,836 |
| 3                                                                            | THDP3  | 0,753 | 0,822 |
| 4                                                                            | THDP4  | 0,611 | 0,858 |
| 5                                                                            | THDP5  | 0,651 | 0,848 |
| <i>VIII. Chất lượng dịch vụ công (CLDVC), Cronbach's Alpha = 0,912</i>       |        |       |       |
| 1                                                                            | CLDVC1 | 0,824 | 0,883 |
| 2                                                                            | CLDVC2 | 0,786 | 0,891 |
| 3                                                                            | CLDVC3 | 0,797 | 0,888 |
| 4                                                                            | CLDVC4 | 0,704 | 0,907 |
| 5                                                                            | CLDVC5 | 0,775 | 0,893 |
| <i>IX. Sự hấp dẫn, thỏa mãn nhà đầu tư (HDNDT), Cronbach's Alpha = 0,738</i> |        |       |       |
| 1                                                                            | HDNDT1 | 0,422 | 0,720 |
| 2                                                                            | HDNDT2 | 0,493 | 0,695 |
| 3                                                                            | HDNDT3 | 0,513 | 0,689 |
| 4                                                                            | HDNDT4 | 0,459 | 0,707 |
| 5                                                                            | HDNDT5 | 0,621 | 0,645 |

Nguồn: Tác giả tự xây dựng và tính toán bằng phần mềm SPSS 22

#### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha, tác giả thực hiện phân tích nhân tố EFA vừa đánh giá độ hội tụ cũng như độ phân biệt của các thang đo vừa rút gọn tập biến thành các nhân tố mang tính đại diện cho tập biến này. Kết quả phân tích trình bày trong Bảng 2 chỉ ra rằng, có 8 nhân tố được rút trích ra, các biến quan sát có hệ số tải lớn hơn 0,5 sẽ được chấp nhận. Bên cạnh đó, trong kết quả phân tích nhân tố, giá trị KMO = 0,890 > 0,5 có thể chấp nhận được, hay nói cách khác là phân tích nhân tố là thích hợp.

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố

| Nhân tố |                         |                         |                           |                      |                   |                            |                        |                             |
|---------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|
| Mã biến | Cơ sở vật chất, hạ tầng | Chất lượng dịch vụ công | Nguồn nhân lực địa phương | Lợi thế ngành đầu tư | Chính sách đầu tư | Chi phí đầu vào cạnh tranh | Thương hiệu địa phương | Môi trường, văn hóa, xã hội |
| CSHT5   | 0,805                   |                         |                           |                      |                   |                            |                        |                             |
| CSHT2   | 0,793                   |                         |                           |                      |                   |                            |                        |                             |
| CSHT3   | 0,771                   |                         |                           |                      |                   |                            |                        |                             |

|                           |            |  |  |
|---------------------------|------------|--|--|
| CSHT6                     | 0,761      |  |  |
| CSHT1                     | 0,760      |  |  |
| CSHT4                     | 0,758      |  |  |
| CLDVC1                    | 0,822      |  |  |
| CLDVC3                    | 0,816      |  |  |
| CLDVC2                    | 0,799      |  |  |
| CLDVC5                    | 0,798      |  |  |
| CLDVC4                    | 0,742      |  |  |
| NNLDP2                    | 0,887      |  |  |
| NNLDP1                    | 0,882      |  |  |
| NNLDP3                    | 0,824      |  |  |
| NNLDP4                    | 0,717      |  |  |
| NNLDP5                    | 0,707      |  |  |
| LTNDT4                    | 0,774      |  |  |
| LTNDT5                    | 0,764      |  |  |
| LTNDT2                    | 0,736      |  |  |
| LTNDT1                    | 0,719      |  |  |
| LTNDT3                    | 0,710      |  |  |
| CSDT4                     | 0,837      |  |  |
| CSDT3                     | 0,835      |  |  |
| CSDT1                     | 0,732      |  |  |
| CSDT5                     | 0,641      |  |  |
| CSDT2                     | 0,635      |  |  |
| CPDVCT2                   | 0,782      |  |  |
| CPDVCT5                   | 0,737      |  |  |
| CPDVCT1                   | 0,736      |  |  |
| CPDVCT3                   | 0,727      |  |  |
| CPDVCT4                   | 0,698      |  |  |
| THDP2                     | 0,791      |  |  |
| THDP1                     | 0,779      |  |  |
| THDP3                     | 0,735      |  |  |
| THDP5                     | 0,597      |  |  |
| THDP4                     | 0,596      |  |  |
| MTSLV5                    | 0,781      |  |  |
| MTSLV4                    | 0,760      |  |  |
| MTSLV2                    | 0,662      |  |  |
| MTSLV1                    | 0,584      |  |  |
| MTSLV3                    | 0,574      |  |  |
| KMO                       | 0,890      |  |  |
| Kiểm định Bartlett's Test | Sig.=0,000 |  |  |
|                           | 0          |  |  |

Nguồn: Tác giả tự xây dựng và tính toán bằng phần mềm SPSS 22

#### 4.4. Kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy giá trị Sig. (xác suất kiểm định ý nghĩa thống kê) của nhân tố Chất lượng dịch vụ công là 0,430 lớn hơn 10%, điều này cho thấy nhân tố Chất lượng dịch vụ công không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy. Điều này cũng phù hợp với thực tiễn tại tỉnh Hưng Yên, nhất là kể từ khi Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hưng Yên ra đời và đi vào hoạt động, Trung tâm đã và đang thực hiện rất tốt việc cải cách thủ tục hành chính, nhằm nâng cao mức độ hài lòng của doanh nghiệp và người dân (Xuân Hải, 2020). Do đó, tác giả tiến hành loại nhân tố này và thực hiện mô hình hồi quy với 7 nhân tố độc lập CSHT (Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư), CSĐT (Chính sách đầu tư), MTSLV (Môi trường, văn hóa, xã hội), LTNDT (Lợi thế ngành đầu tư), THDP (Thương hiệu địa phương), NNLD (Nguồn nhân lực địa phương), CPDVCT (Chi phí đầu vào cạnh tranh).

Kết quả phân tích các hệ số hồi quy tuyến tính cho thấy giá trị Sig. tổng thể của các nhân tố độc lập đều nhỏ hơn 10%, ta có kết quả như sau:

$$QĐĐT = 0,439 + 0,065CSHT + 0,224CSĐT + 0,153MTSLV + 0,172LTNDT + 0,095THDP + 0,054NNLD + 0,092CPDVCT.$$

Các nhân tố trong mô hình trên đều có tác động cùng chiều tới Quyết định của nhà đầu tư, tuy nhiên mức độ có khác nhau. Mức độ ảnh hưởng cao nhất đến Quyết định của nhà đầu tư là Chính sách đầu tư; hai là nhân tố Lợi thế ngành đầu tư; ba là Môi trường sống và làm việc; bốn là Thương hiệu địa phương; năm là nhân tố Chi phí đầu vào cạnh tranh; sáu là nhân tố Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư và cuối cùng là Nguồn nhân lực địa phương với hệ số beta chuẩn hóa lần lượt là: 0,254; 0,235; 0,189; 0,107; 0,129; 0,104; 0,086.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy thu hút đầu tư

| Mô hình                        | Hệ số chưa chuẩn hóa |              | Hệ số chuẩn hóa | t     | Sig.  | Đa cộng tuyến |       |
|--------------------------------|----------------------|--------------|-----------------|-------|-------|---------------|-------|
|                                | Beta                 | Sai số chuẩn | Beta            |       |       | Tolerance     | VIF   |
| Hằng số                        | 0,439**              | 0,173        |                 | 2,540 | 0,012 |               |       |
| Cơ sở vật chất, hạ tầng đầu tư | 0,065**              | 0,032        | 0,104           | 2,055 | 0,041 | 0,620         | 1,613 |
| Chính sách đầu tư              | 0,224***             | 0,045        | 0,254           | 4,939 | 0,000 | 0,601         | 1,665 |
| Môi trường, văn hóa, xã hội    | 0,153***             | 0,045        | 0,189           | 3,374 | 0,001 | 0,507         | 1,974 |
| Lợi thế ngành đầu tư           | 0,172***             | 0,038        | 0,235           | 4,471 | 0,000 | 0,576         | 1,737 |
| Chất lượng dịch vụ công        | 0,029 <sup>NS</sup>  | 0,037        | 0,039           | 0,791 | 0,430 | 0,653         | 1,531 |
| Thương hiệu địa phương         | 0,095*               | 0,049        | 0,107           | 1,967 | 0,051 | 0,532         | 1,880 |
| Nguồn nhân lực địa phương      | 0,054*               | 0,031        | 0,086           | 1,732 | 0,085 | 0,645         | 1,550 |
| Chi phí đầu vào cạnh tranh     | 0,092**              | 0,036        | 0,129           | 2,553 | 0,011 | 0,619         | 1,615 |

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa thống kê là 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS 22

*Đánh giá và kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:* Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy, mô hình có  $R^2 = 0,689$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0,676 (Bảng 5). Kết quả này cho thấy độ thích hợp của mô hình là 68,9%, hay nói một cách khác 68,9% sự biến thiên của nhân tố Quyết định của nhà đầu tư được giải thích bởi 7 nhân tố: Chính sách đầu tư; Lợi thế ngành đầu tư; Môi trường, văn hóa và xã hội; Thương hiệu địa phương; Chi phí đầu vào cạnh tranh; Nguồn nhân lực địa phương và Cơ sở vật chất, hạ tầng đầu tư.

Bảng 5: Độ phù hợp của mô hình

|         | R                  | $R^2$ | $R^2$ hiệu chỉnh | F thay đổi | df1 | df2 | Sig F thay đổi | Durbin Watson |
|---------|--------------------|-------|------------------|------------|-----|-----|----------------|---------------|
| Giá trị | 0,830 <sup>a</sup> | 0,689 | 0,676            | 54,232     | 8   | 196 | 0,000          | 2.025         |

*Nguồn:* Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS 22

Kiểm định F trong phân tích phương sai với giá trị  $F = 54,232$  với mức ý nghĩa Sig. là 0,000 nhỏ hơn 0,10 (Bảng 6), điều đó cho thấy sự phù hợp của mô hình, tức là sự kết hợp của các nhân tố có trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của nhân tố phụ thuộc, hay nói cách khác có ít nhất một nhân tố độc lập ảnh hưởng đến Quyết định của nhà đầu tư.

Như vậy, mô hình hồi quy đa biến thỏa mãn các điều kiện đánh giá và kiểm định độ phù hợp cho việc rút ra các kết luận nghiên cứu.

Bảng 6: Phân tích phương sai

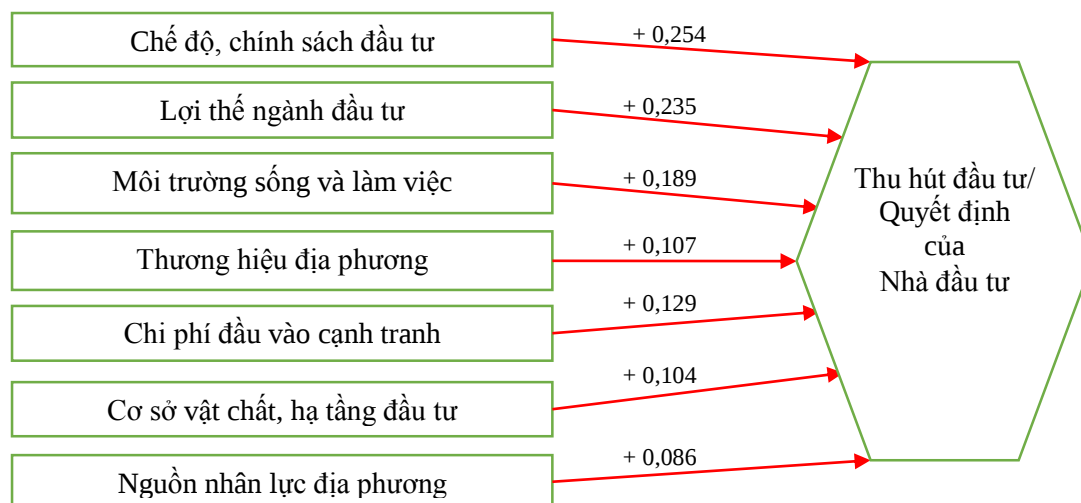
| TT | Chỉ tiêu   | Tổng bình phương | Bậc tự do | Trung bình bình phương | F      | Mức ý nghĩa        |
|----|------------|------------------|-----------|------------------------|--------|--------------------|
| 1  | Tương quan | 22,888           | 8         | 2,861                  | 54,232 | 0,000 <sup>b</sup> |
| 2  | Phần dư    | 10,340           | 196       | 0,053                  |        |                    |
| 3  | Tổng       | 33,228           | 204       |                        |        |                    |

*Ghi chú:* Các dự đoán: hằng số, CPDVCT, MTSLV, CLDVC, NNLD, CSDT, CSHT, LTNDT, THDP.

*Nguồn:* Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS 22

Kiểm tra đa cộng tuyến: Kết quả cho thấy, hệ số VIF của các nhân tố: CSDT; TTNDT; MTSLV; THDP; CPDVCT; CSHTDT và NNLD lần lượt là 1,665; 1,737; 1,974; 1,88; 1,615; 1,613 và 1,55 đều nằm trong mức cho phép (tức là  $< 3$ ).

Kiểm tra sự tương quan: Qua Bảng 5 ta có hệ số Durbin-Watson bằng 2.025 nằm trong khoảng từ 1 đến 3, kết luận mô hình không có tự tương quan phần dư. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu  $1 < d < 3$  thì kết luận mô hình không có tự tương quan phần dư, nếu  $0 < d < 1$  thì kết luận mô hình có tự tương quan dương, nếu  $3 < d < 4$  thì kết luận mô hình có tự tương quan âm. Vì vậy, có thể kết luận tính độc lập của phần dư đã được bảo đảm.



## 5. Kết luận và khuyến nghị

Do các biến độc lập đều có tác động tích cực lên thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên, do vậy các giải pháp cũng như khuyến nghị cần tập trung nâng cao tất cả 7 yếu tố này. Trong đó, thứ tự ưu tiên tập trung được sắp xếp như sau: (1) Chính sách đầu tư; (2) Lợi thế ngành đầu tư; (3) Môi trường, văn hóa và xã hội; (4) Thương hiệu địa phương; (5) Chi phí đầu vào cạnh tranh; (6) Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư; (7) Nguồn nhân lực địa phương.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị giúp nâng cao thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên:

*Thứ nhất*, về chính sách đầu tư, chính quyền tỉnh Hưng Yên cần nhanh chóng ban hành các chính sách ưu đãi nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh. Các thông tin ưu đãi cần công bố minh bạch và trên các văn bản rõ ràng giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách dễ dàng. Bên cạnh đó, tỉnh cũng cần chính sách hỗ trợ liên quan về xúc tiến đầu tư cho doanh nghiệp hay quảng bá thương hiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận được tới các khách hàng tốt hơn.

*Thứ hai*, về lợi thế ngành đầu tư, chính quyền tỉnh cần quan tâm đến việc hình thành các chuỗi logistics, qua đó tạo sự thuận tiện nhất để các doanh nghiệp tiếp cận nguồn nguyên liệu chính cần cho sản xuất. Bên cạnh đó, cũng cần ưu tiên thu hút các ngành sản xuất cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho vùng thủ đô, đồng thời khuyến khích hình thành hoặc tích tụ làm tăng mật độ quần tụ các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành tại địa phương, đặc biệt là các huyện phía nam của tỉnh.

*Thứ ba*, nhằm bảo vệ môi trường, văn hóa, xã hội thân thiện, trước tiên tỉnh cần tập trung đẩy mạnh các hoạt động sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Điều đó cho thấy tính văn minh và tư tưởng phát triển bền vững cho toàn xã hội, vừa tạo ấn tượng về môi trường kinh doanh chuyên nghiệp, thân thiện đối với doanh nghiệp. Tiếp theo cần có sự hợp tác của người dân xung quanh dự án (cởi mở, thân thiện, tích cực) giúp giải quyết các vấn đề liên quan như giải phóng mặt bằng, tổ chức đời sống

và sinh hoạt cộng đồng... Các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cũng có thể giải quyết một cách tích cực thông qua đàm phán cởi mở giữa doanh nghiệp - chính quyền địa phương với người dân.

*Thứ tư*, xây dựng thương hiệu địa phương trong những năm qua phần nào nâng cao được vị thế của tỉnh trên bản đồ thu hút đầu tư của cả nước. Trong đó, các khu công nghiệp được quy hoạch phát triển trên địa bàn làm tăng tính hấp dẫn đầu tư vào tỉnh. Đồng thời, chính quyền địa phương cần tiếp tục nâng cao tính năng động, tiên phong, đồng hành cùng doanh nghiệp, giúp hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho các hoạt động kinh doanh trong môi trường luôn biến động.

*Thứ năm*, chi phí đầu vào cạnh tranh của tỉnh so với các tỉnh khác cũng giúp tỉnh thu hút các nhà đầu tư và doanh nghiệp. Do đó, tỉnh cần cân đối lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội nhằm đưa ra các chính sách cạnh tranh đầu vào như thuế, giá điện nước, cước phí liên quan thấp hơn nhằm thu hút đầu tư và giúp tỉnh phát triển một cách toàn diện, bền vững.

*Thứ sáu*, hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư và nâng cao kết nối hệ thống giao thông vận tải giữa các vùng kinh tế trong tỉnh, giữa các địa phương Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và với cả nước. Việc kết nối giữa các vùng, địa phương thuận lợi sẽ giúp hạ thấp chi phí vận chuyển, đồng thời rút ngắn chu kỳ kinh doanh từ khâu xây dựng, lập dự án, tổ chức sản xuất, cung ứng nguyên vật liệu đầu vào và chuyên trở hàng hóa nhanh nhất tới các cảng biển, đến các thị trường trong nước và nước ngoài. Cùng với giao thông vận tải, thì các hệ thống cung cấp điện, nước, đảm bảo thông tin liên lạc kịp thời hay mạng internet kết nối tốc độ cao... cũng là những lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư vào địa phương.

*Thứ bảy*, đối với nguồn nhân lực địa phương vẫn được coi là tiềm năng dồi dào cho khu công nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên, hệ thống các trường đào tạo trong tỉnh cần tăng cường kết nối đào tạo theo địa chỉ và sát hợp với yêu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng và tay nghề cao để các doanh nghiệp có nhiều lựa chọn. Đồng thời việc liên kết hai khối sẽ tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm cho lao động trong tỉnh.

## Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2016, 2021), *Thực trạng kinh tế xã hội tỉnh Hưng Yên sau 20 năm tái lập (1997-2016), Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2021*.
2. Hà Nam Khánh Giao, Lê Quang Huy, Hà Kim Hồng, Huỳnh Diệp Trâm Anh (2015), “Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Cà Mau”, Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, số 5 (44).
3. Lê Văn Thắng & Nguyễn Lưu Bảo Đoan (2017), “Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến FDI của các tỉnh thành Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng không gian”, Tạp chí *Phát triển Kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, số 7.
4. Ngô Văn Thiện (2017), “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội đảo Phú Quốc”, Tạp chí *Công Thương*, số 9.

5. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), “Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, số 5 (40).
6. Bùi Văn Trịnh & Nguyễn Thị Ninh Thuận (2012), “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào các khu công nghiệp tại thành phố Cần Thơ”, Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 412, tháng 9.
7. Charis, Charis Solomon, Md. Aminul Islam and Rosni Bakar (2015), “Attracting Foreign Direct Investment: The Case of Malaysia”, *International Business Management*, Vol. 9 (4).
8. Nguyen Thi Thu Ha, Nguyen Thu Ha, Hoang Van Duc, and Dang Vu Thang (2016), “Factors Affecting the Satisfaction of Foreign Investors-Quantitative Analysis and Policy Implications to Strengthen the FDI Attraction in Bacninh Province of Vietnam”, *Journal of Economics, Business and Management*, Vol. 9, No. 6.
9. Le Hoang Ba Huyen (2015), “Determinant of the factors affecting Foreign Direct Investment (FDI) flow to Thanh Hoa province in Vietnam”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Vol. 172.
10. Xuân Hải (2020), “Hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên”, <https://danvanhungyen.vn/hieu-qua-cong-tac-cai-cach-thu-tuc-hanh-chinh-tren-dia-ban-tinh-hung-yen.html>, truy cập ngày 25/3/2022.
11. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức, <https://thuvienpdf.com/download/phan-tich-du-lieu-nghien-cuu-voi-spss-tap-1>; <https://khosachonline.com/sach/phan-tich-du-lieu-nghien-cuu-voi-spss-tap-2>, truy cập ngày 01/8/2018.
12. Cheng, L.K. and Y.K. Kwan. (2000), “What are the Determinants of the Location of Foreign Direct Investment? The Chinese Experience”, *Journal of International Economics*, Vol. 51 (No.2), [https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(99\)00032-X](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(99)00032-X), truy cập ngày 01/8/2018.